

Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-10.9%	-14.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

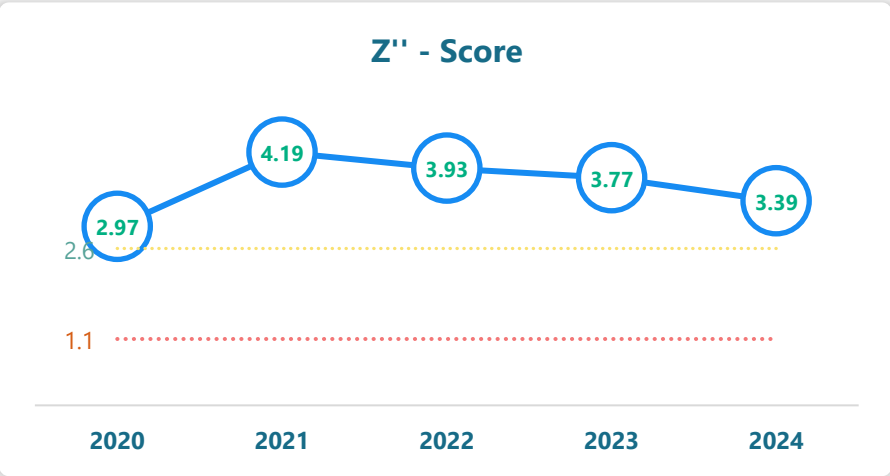
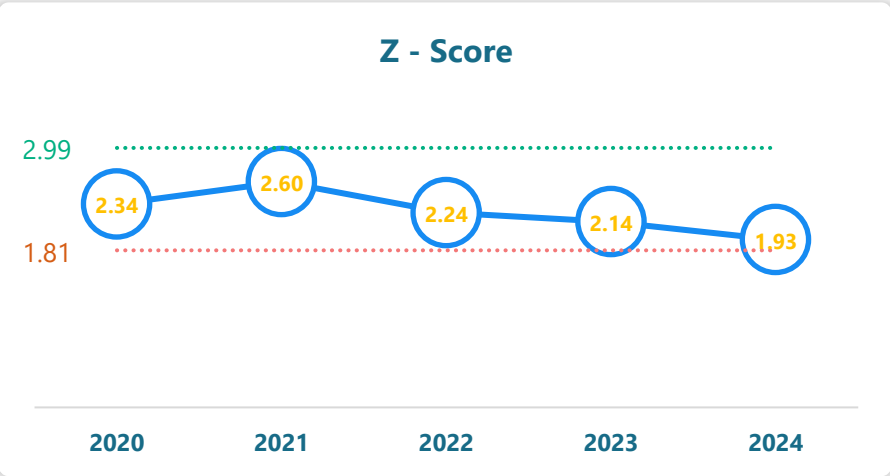
Hệ số nguy cơ phá sản	3.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,136		▲ 459
tỷ VNĐ		▲ 27.4%

LN sau thuế	2024	YoY
86.6		▲ 34.0
tỷ VNĐ		▲ 64.8%

ROE	2024	+/- YoY
11.1%		▲ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
4.6%		▲ 1.1%

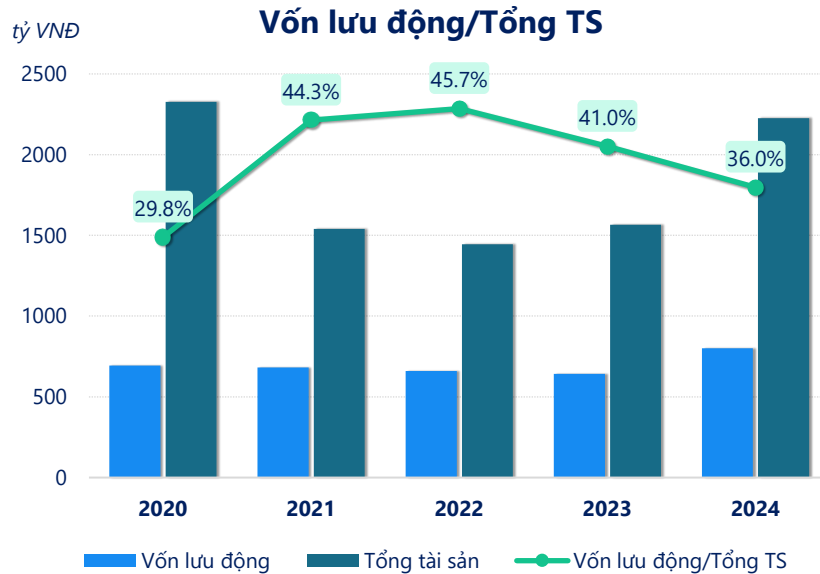


Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.93** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **POS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POS** năm **2024** đạt **3.39**, thấp hơn so với năm 2023 (3.77). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **POS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.4%** đạt **2,136** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 64.8%** đạt **86.64** tỷ đồng.

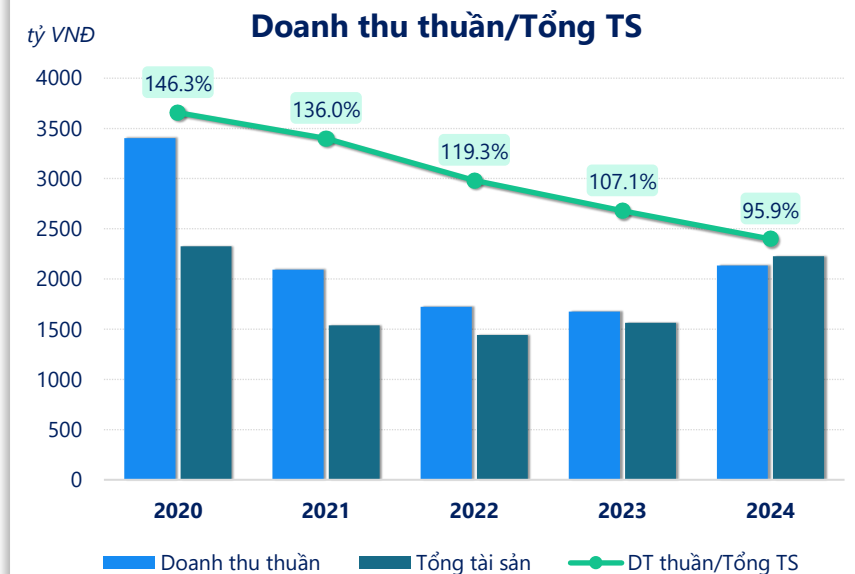
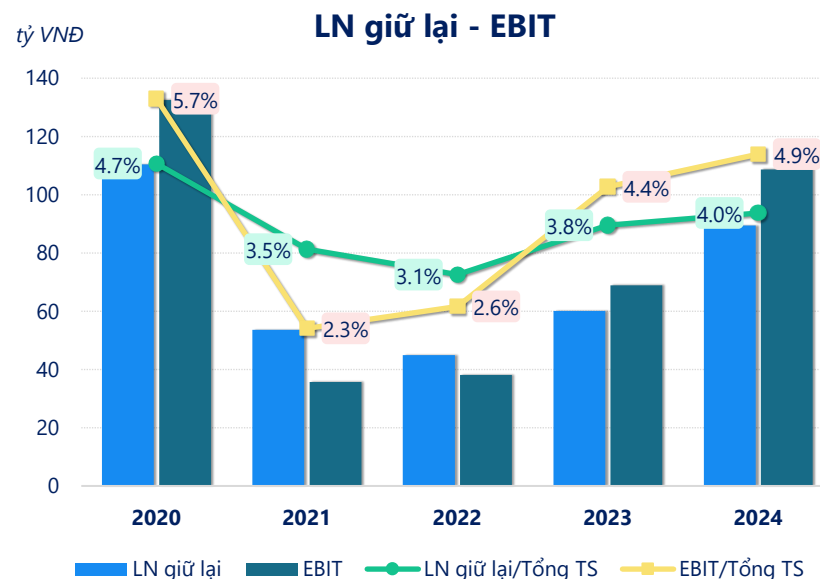
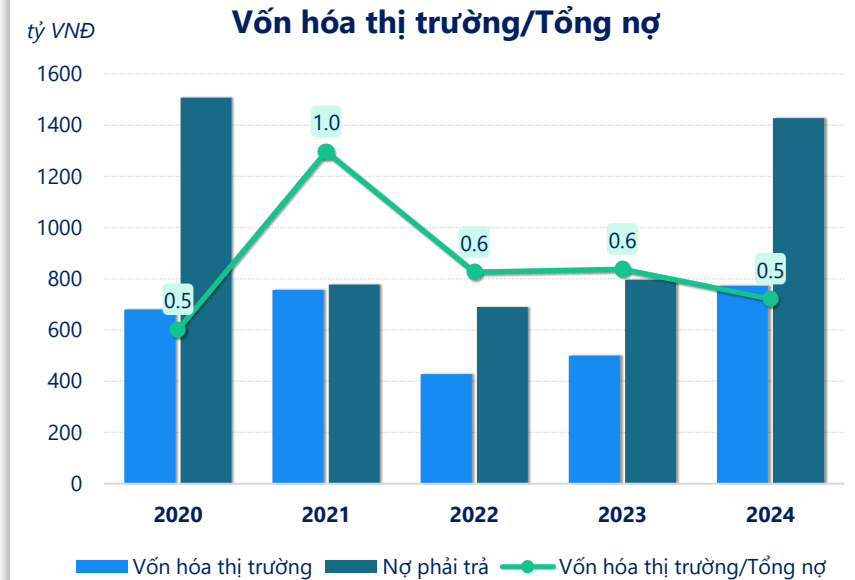
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,226	1,565	42.2%
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,392	43.0%
Tiền và tương đương tiền	517	272	90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	600	19.9%
Phải thu ngắn hạn	709	467	51.9%
Hàng tồn kho	44.5	40.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	13.4	-90.0%
Tài sản dài hạn	234	173	35.8%
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	40000%
Tài sản cố định	153	131	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.81	13.9	-87.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	77.7	27.3	184%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,428	796	79.3%
Nợ ngắn hạn	1,191	751	58.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	555	324	71.0%
Nợ dài hạn	237	45.7	418%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	798	769	3.8%
Vốn chủ sở hữu	798	769	3.8%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,402	2,094	1,723	1,677	2,136
Giá vốn hàng bán	3,160	1,982	1,704	1,634	2,026
Lợi nhuận gộp	242	112	19.0	42.8	110
Doanh thu HĐTC	33.7	18.6	42.1	53.7	49.9
Chi phí TC	0.95	2.39	6.03	5.87	8.16
Chi phí lãi vay	0.33	1.11	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.3	16.0	0.76	1.14	1.27
Chi phí QLDN	115	79.8	16.1	33.9	48.6
LN thuần từ HĐKD	133	32.5	38.1	55.6	102
Lợi nhuận khác	-1.14	2.05	0.03	13.3	7.08
LN trước thuế	132	34.6	38.2	68.9	109
Lợi nhuận sau thuế	102	25.7	30.2	52.6	86.6
LNST của CĐ cty mẹ	102	25.7	30.2	52.6	86.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-7.98	177	350	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	95.2	-116	-278	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9	-39.8
Tiền đầu kỳ	117	167	195	228	272
Lưu chuyển tiền thuần	49.9	27.8	32.8	44.0	244
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.09	0.29	0.31	1.82
Tiền cuối kỳ	167	195	228	272	517